

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG YANG**

Số: 1438/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Mang Yang, ngày 24 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai số liệu quyết toán
ngân sách năm 2020 của huyện Mang Yang**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Mang Yang khóa V, kỳ họp thứ Hai về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2020 của huyện Mang Yang (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

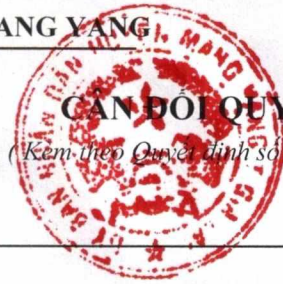
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. *[Signature]*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT-KT *[Signature]*





CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 1438/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND huyện Mang Yang)

Đơn vị : triệu đồng

SỐ TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	318.304,00	516.066,74	162
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	27.110,00	30.231,06	112
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100 %	15.310,00	18.870,17	123
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân cấp	11.800,00	11.360,89	96
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	291.194,00	449.698,45	154
-	Thu bổ sung cân đối	264.422,00	305.358,78	115
-	Thu bổ sung có mục tiêu	26.772,00	144.339,67	539
3	Thu kết dư		12.971,05	
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		23.166,17	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	318.304,00	505.637,14	159
I	Chi cân đối ngân sách huyện	318.304,00	491.594,91	154
1	Chi đầu tư phát triển	23.930,00	72.572,98	303
2	Chi thường xuyên	288.598,00	319.393,39	111
3	Dự phòng	5.776,00	4.140,00	72
4	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	53.225,90	95.488,54	179
II	Chi quản lý qua quỹ NS			
III	Chi các chương trình mục tiêu	0,00	0,00	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		15.657,95	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		2.524,28	

[Handwritten signature]



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 1438/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND huyện Mang Yang)

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng nguồn thu NSNN	26.770,00	27.110,00	76.032,11	66.368,29	284,02	244,81
A	Tổng thu cân đối NSNN	26.770,00	27.110,00	36.658,09	29.133,50	136,94	107,46
I	Thu nội địa	26.770,00	27.110,00	36.658,09	29.133,50	136,94	107,46
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	8.300,00	8.000,00	8.512,38	7.271,73	102,56	90,90
-	Thuế giá trị gia tăng	7.850,00	7.550,00	8.159,64	6.936,82	103,94	91,88
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	350,00	350,00	182,83	181,47	52,24	51,85
-	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	80,00	80,00	90,56	90,56	113,20	113,20
-	Thuế tài nguyên	20,00	20,00	79,35	62,88	396,75	314,40
-	Thu khác ngoài quốc doanh						
2	Thuế thu nhập cá nhân	3.450,00	3.450,00	3.267,33	3.258,47	94,71	94,45
3	Lệ phí trước bạ	2.500,00	2.500,00	3.642,43	3.642,43	145,70	145,70
4	Thu phí và lệ phí	1.100,00	800,00	1.062,27	685,11	96,57	85,64
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50,00	50,00	134,60	93,97	269,20	187,94
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.150,00	600,00	4.312,74	286,12	375,02	47,69
8	Thu tiền sử dụng đất	7.800,00	10.530,00	12.574,32	12.574,32	161,21	119,41

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
9	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			721,92	721,92		
10	Phí và lệ phí Tỉnh , Huyện						
11	Phí và lệ phí xã						
12	Thu khác ngân sách và phạt các loại	2.170,00	1.180,00	2.430,10	599,43	111,99	50,80
13	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã						
14	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	250,00					
II	Thu viện trợ						
B	Thu quản lý qua quỹ NS						
C	Thu hồi các khoản chi năm trước			712,52	662,57		
D	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			2.524,28	435,00		
E	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC		0,00	12.971,05	12.971,05		
F	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			23.166,17	23.166,17		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 1438/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND huyện Mang Yang)

Đơn vị : triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Tổng chi ngân sách huyện	318.304,00	256.277,00	62.027,00	505.637,14	403.959,68	101.677,46	159	158	164
A	Chi cân đối NS huyện	318.304,00	256.277,00	62.027,00	396.106,37	292.039,14	99.927,23	124	114	161
I	Chi đầu tư phát triển	23.930,00	22.030,00	1.900,00	72.572,98	38.009,10	34.563,88	303	173	
1	Chi đầu tư cho các dự án	23.930,00	22.030,00	1.900,00	71.634,12	37.070,24	34.563,88	299	168	
	Trong đó chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.795,00	5.795,00		14.556,31	7.663,51	6.892,80	251	132	
-	Chi khoa học công nghệ				0,00					
-	Chi quản lý hành chính	6.427,00	6.427,00		8.697,37	8.697,37		135	135	
-	Chi văn hóa thông tin, TDTT				11.819,13	2.217,32	9.601,81			
-	Chi các hoạt động kinh tế	11.708,00	9.808,00	1.900,00	35.275,21	18.492,04	16.783,17	301	189	
	Chi y tế, dân số và gia đình				1.286,10		1.286,10			
	Trong đó chia theo nguồn vốn	0,00								
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0,00								
2	Chi đầu tư phát triển khác				938,86	938,86				
II	Chi thường xuyên	288.598,00	229.539,00	59.059,00	319.393,39	254.030,04	65.363,35	111	111	111
	Trong đó									
1	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	157.151,00	160.994,00	240,00	159.580,58	158.421,75	1.158,83	102	98	483

Số TT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	350,00	350,00		350,00	350,00		100	100	
III	Dự phòng ngân sách	5.776,00	4.709,00	1.067,00	4.140,00	2.593,66	1.546,34	72	55	145
IV	Chi quản lý qua quỹ ngân sách									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	59.301,60	53.168,30	6.133,30	57.910,45	52.822,34	5.088,11	98	99	83
1	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3 đến 5 tuổi theo QĐ 239/QĐ-TTq	2.764,04	2.764,04		2.764,04	2.764,04		100	100	
2	Hỗ trợ kinh phí bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật	5.199,00	5.199,00		6.267,60	6.267,60		121	121	
3	Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động Đảng bộ cơ sở cấp xã	720,00		720,00	720,00		720,00	100		100
4	Kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	2.658,00	2.658,00		1.814,95	1.814,95		68	68	
5	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo ND 42/2012/ND-CP	5.502,46	5.502,46		5.502,46	5.502,46		100	100	
6	Kinh phí hỗ trợ các Trường PTDT nội trú mua máy vi tính	27,80	27,80		27,78	27,78		100		
7	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBK	2.514,00	2.514,00		3.263,91	3.263,91		130	130	
8	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013	855,67	855,67		855,67	855,67		100	100	
9	Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	4,47	4,47		4,47	4,47		100	100	
10	Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	8,35	8,35		8,35	8,35		100	100	
11	Chênh lệch học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT-BTC-BGDĐT	626,08	626,08		626,08	626,08		100	100	
12	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức	477,32	477,32		105,93	105,93		22	22	
13	Hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể chất và trang thiết bị dạy và học cho các trường	1.300,00	1.300,00		1.300,00	1.300,00		100	100	
14	Kinh phí hoạt động cho chi hội thuộc các tổ chức chính trị XH ở thôn, làng ĐBK	140,00		140,00	140,00		140,00	100		100
15	Bổ sung kinh phí hoạt động khu dân cư, xã thuộc vùng khó khăn	709,00		709,00	709,00		709,00	100		100
16	Hỗ trợ kinh phí cho người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	136,93	136,93		136,93	136,93		100	100	

Số TT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
17	Kinh phí chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	1.151,28		1.151,28	1.151,28		1.151,28			100
18	Phụ cấp hàng tháng cộng tác viên giảm nghèo theo NQ số 83/201//NQ-HĐND	45,00	45,00		45,00	45,00		100	100	
19	Kinh phí hoạt động Ban thanh tra nhân dân	60,00		60,00	60,00		60,00	100		100
20	Hỗ trợ kinh phí tiểu đội dân quân thường trực	643,00	643,00		643,00	643,00		100		
21	Hỗ trợ kinh phí làm đường giao thông từ Tỉnh lộ 666 đến làng Pyầu xã Lơ	8.250,83	8.250,83		8.250,83	8.250,83		100	100	
22	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	1.498,00		1.498,00	1.498,00		1.498,00	100		100
23	Kinh phí tiền tết Nguyên đán Canh Tý	1.007,05	565,85	441,20	1.007,05	565,85	441,20	100		100
24	Kinh phí hỗ trợ phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi	1.045,19		1.045,19	-			-		-
25	Kinh phí tiền công, tiền ăn tăng thêm cho tiểu đội dân quân thường trực	9,20	9,20		9,20	9,20		100	100	
26	Kinh phí hỗ trợ nước sinh hoạt năm 2020 cho các huyện theo đề án đã duyệt	302,00		302,00	302,00	-	302,00	100		100
27	Kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định 26	795,19	728,56	66,63	795,19	728,56	66,63	100	100	100
28	Kinh phí tổ chức Đại hội đảng các cấp nhiệm kỳ 2020-2025	1.765,00	1.765,00		1.765,00	1.765,00		100	100	
29	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	204,00	204,00		204,00	204,00		100	100	
30	Kinh phí tiêm phòng vắc xin lở mồm long móng năm 2020	121,53	121,53		121,53	121,53		100	100	
31	Kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho các hộ dân trong phương án bố trí ổn định dân di	950,00	950,00		-	-		-	-	
32	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 42/NĐ-CP của Chính phủ	17.805,22	17.805,22		17.805,22	17.805,22		100	100	
33	Kinh phí thực hiện chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa	6,00	6,00		6,00	6,00		100		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				15.657,94	14.342,72	1.315,22			
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				95.488,54	95.488,54				
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				2.524,28	2.089,28	435			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 1438/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND huyện Mang Yang)

Đơn vị : triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	318.304,00	505.637,14	158,85
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	53.225,90	95.488,54	179,40
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	318.304,00	414.288,60	130,16
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	23.930,00	72.572,98	303
1	Chi đầu tư cho các dự án	23.930,00	71.634,13	299
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.794,60	14.556,32	251
1.2	Chi khoa học và công nghệ			
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình		1.286,10	
1.4	Chi văn hóa thông tin		10.354,30	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		649,65	
1.6	Chi thể dục thể thao		815,18	
1.7	Chi bảo vệ môi trường			
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	11.708,00	35.275,21	301
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	6.427,40	8.697,37	135
1.10	Chi đảm bảo xã hội			
2	Chi đầu tư phát triển khác		938,86	
II	Chi thường xuyên	288.598,00	319.393,39	110,67
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi sự nghiệp kinh tế	13.633,55	18.168,81	133,27
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	161.234,11	159.580,58	98,97
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số	487,87	600,77	123,14
4	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	350,00	350,00	100,00
5	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	2.170,40	1.732,83	79,84
6	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	1.257,51	1.107,97	88,11
7	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	302,45	334,55	110,61
8	Chi đảm bảo xã hội	8.473,44	29.015,52	342,43

Số TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
9	Chi quản lý hành chính	88.285,70	88.091,45	99,78
10	Chi quốc phòng - an ninh	9.092,97	14.925,44	164,14
11	Chi cho môi trường	3.310,00	3.230,70	97,60
12	Chi khác ngân sách		2.254,78	
III	Dự phòng	5.776,00	4.140,00	71,68
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		2.524,28	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi từ nguồn để lại thông qua ngân sách			
1	Nguồn thu học phí			
2	Tiền bán lâm sản tịch thu			
VIII	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau		15.657,95	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020

Kèm theo Quyết định số 1438/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND huyện Mang Yang

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Các cơ quan, đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
	Tổng số	415.914,17	41.375,93	374.538,24	403.959,68	38.009,10	365.950,58	0,00	0,00	0,00	4.341,26	97	-	99
I	Quản lý nhà nước	61.770,54	1.247,47	60.523,07	57.857,93	1.117,40	56.740,53	0,00	0,00	0,00	950,00	94	-	95
01	Văn phòng HĐND & UBND huyện	6.601,82		6.601,82	6.516,62		6.516,62					99		99
02	Phòng Nông nghiệp và phát triển NT	8.467,22		8.467,22	7.072,28		7.072,28					84		84
03	Phòng Tư pháp	684,39		684,39	684,39		684,39					100		100
04	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1.499,33		1.499,33	1.499,33		1.499,33					100		100
05	Phòng Giáo dục và Đào tạo	5.537,32		5.537,32	4.543,06		4.543,06					82		82
06	Phòng Văn hoá - Thông tin	1.114,48		1.114,48	1.048,12		1.048,12					94		94
07	Phòng Tài nguyên & Môi trường	2.483,61	1.247,47	1.236,14	2.352,94	1.117,40	1.235,54					95		100
08	Phòng Nội vụ	2.331,08		2.331,08	2.262,27		2.262,27					97		97
09	Phòng Lao động TB & XH	28.722,12		28.722,12	28.525,18		28.525,18					99		99
10	Thanh tra huyện	908,54		908,54	890,62		890,62					98		98
11	Phòng Y tế	310,23		310,23	310,23		310,23					100		100
12	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.306,31		1.306,31	1.306,31		1.306,31					100		100
13	Phòng Dân tộc	1.804,09		1.804,09	846,58		846,58				950,00	47		100
II	Khối đảng	11.316,87	0,00	11.316,87	10.949,74	0,00	10.949,74	0,00	0,00	0,00	10,55	97		97
1	Văn phòng Huyện Ủy	10.329,52		10.329,52	10.016,96		10.016,96				10,37	97		97
2	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	987,35		987,35	932,78		932,78				0,18	94		94

Stt	Các cơ quan, đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
III	Khối đoàn thể	5.452,52	0,00	5.452,52	5.431,99	0,00	5.431,99	0,00	0,00	0,00	0,00	599	-	599
01	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	1.709,50		1.709,50	1.689,18		1.689,18					99		99
02	Huyện Đoàn	720,97		720,97	720,97		720,97					100		100
03	Hội Phụ Nữ	1.187,15		1.187,15	1.187,13		1.187,13					100		100
04	Hội Nông Dân	993,08		993,08	992,89		992,89					100		100
05	Hội Cựu Chiến Binh	478,29		478,29	478,29		478,29					100		100
06	Hội người cao tuổi	363,53		363,53	363,53		363,53					100		100
IV	Hội Chữ thập đỏ	414,62		414,62	414,62		414,62					100		100
V	Sự nghiệp giáo dục	157.858,65	0,00	157.858,65	156.123,52	0,00	156.123,52	0,00	0,00	0,00	527,00	99		99
01	Trường Mầm non thị trấn Kon Dong	2.514,01		2.514,01	2.513,78		2.513,78					100		100
02	Trường Mẫu giáo Đăk Yă	2.083,67		2.083,67	2.083,67		2.083,67					100		100
03	Trường Mẫu giáo Ayun	3.242,29		3.242,29	3.236,40		3.236,40					100		100
04	Trường Mẫu giáo H'ra	3.460,44		3.460,44	3.428,52		3.428,52					99		99
05	Trường Mẫu giáo Đăk Dưăng	2.397,79		2.397,79	2.397,17		2.397,17					100		100
06	Trường Mẫu giáo 17/3	2.170,06		2.170,06	2.169,86		2.169,86					100		100
07	Trường Mẫu giáo Lơ Pang	3.255,18		3.255,18	3.251,64		3.251,64					100		100
08	Trường Mẫu giáo Kon Thụp	2.765,62		2.765,62	2.765,52		2.765,52					100		100
09	Trường Mẫu giáo Đê Ar	2.988,20		2.988,20	2.461,20		2.461,20				527,00	82		100
10	Trường Mẫu giáo Kon Chiêng	2.759,82		2.759,82	2.744,89		2.744,89					99		99
11	Trường Mẫu giáo Đăk Trôi	1.900,50		1.900,50	1.897,41		1.897,41					100		100
12	Trường Mẫu giáo Đăk Ta Ley	1.995,59		1.995,59	1.995,39		1.995,39					100		100
13	Trường Mẫu giáo Đăk Jơ Ta	1.848,77		1.848,77	1.845,40		1.845,40					100		100
14	Trường TH thị trấn Kon Dong số 1	5.996,40		5.996,40	5.996,20		5.996,20					100		100
15	Trường TH thị trấn Kon Dong số 2	4.148,84		4.148,84	4.143,80		4.143,80					100		100

Stt	Các cơ quan, đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
16	Trường TH Đắk Djrăng	5.452,90		5.452,90	5.452,90		5.452,90					100		100
17	Trường TH AYun số 1	4.088,66		4.088,66	4.088,66		4.088,66					100		100
18	Trường TH AYun số 2	4.979,20		4.979,20	4.977,24		4.977,24					100		100
19	Trường TH Lơ Pang	7.018,54		7.018,54	7.013,33		7.013,33					100		100
20	Trường TH Kon Thup	4.895,46		4.895,46	4.895,46		4.895,46					100		100
21	Trường TH Kon Chiêng	3.763,16		3.763,16	3.762,96		3.762,96					100		100
22	Trường TH Đê Ar	4.292,05		4.292,05	4.292,05		4.292,05					100		100
23	Trường TH H'ra số 1	4.583,05		4.583,05	4.557,08		4.557,08					99		99
24	Trường TH H'ra số 2	4.500,12		4.500,12	4.499,92		4.499,92					100		100
25	Trường THCS Chu Văn An	5.999,13		5.999,13	5.999,13		5.999,13					100		100
26	Trường THCS Lê Quý Đôn	2.865,00		2.865,00	2.865,00		2.865,00					100		100
27	Trường THCS AYun	4.126,30		4.126,30	4.126,30		4.126,30					100		100
28	Trường THCS H'ra	3.696,65		3.696,65	3.696,65		3.696,65					100		100
29	Trường TH&THCS Đak Ta Lay	6.989,93		6.989,93	6.988,63		6.988,63					100		100
30	Trường TH&THCS Đak Trôi	5.135,10		5.135,10	5.105,10		5.105,10					99		99
31	Trường TH&THCS Kon Chiêng	4.288,35		4.288,35	4.288,35		4.288,35					100		100
32	Trường TH&THCS Đak Jơ Ta	5.875,79		5.875,79	5.842,96		5.842,96					99		99
33	Trường TH&THCS Đak Yă	6.948,60		6.948,60	6.948,60		6.948,60					100		100
34	Trường THCS Kon Chiêng	3.267,70		3.267,70	3.267,70		3.267,70					100		100
35	Trường THCS Dân tộc nội trú	8.724,44		8.724,44	7.744,99		7.744,99					89		89
36	Trường PTDT Bán trú THCS Đê Ar	3.805,73		3.805,73	3.789,67		3.789,67					100		100
37	Trường PTDT Bán trú THCS Lơ Pang	6.065,79		6.065,79	6.053,54		6.053,54					100		100
38	Trung tâm GDNN-GDTX	2.969,82		2.969,82	2.936,45		2.936,45					99		99
VI	Sự nghiệp văn hoá thông tin	1.257,85	0,00	1.257,85	1.228,16	0,00	1.228,16	0,00	0,00	0,00	0,00	98		98

Stt	Các cơ quan, đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
01	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	1.257,85		1.257,85	1.228,16		1.228,16					98		98
VII	Sự nghiệp thể dục thể thao	318,55	0,00	318,55	318,55	0,00	318,55	0,00	0,00	0,00	0,00	100	-	100
01	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	318,55		318,55	318,55		318,55					100		100
VIII	Sự nghiệp Truyền thanh - TH	1.138,27	0,00	1.138,27	1.107,97	0,00	1.107,97	0,00	0,00	0,00	0,00	97	-	97
01	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	1.138,27		1.138,27	1.107,97		1.107,97					97		97
IX	Đảm bảo XH	251,99	0,00	251,99	241,93	0,00	241,93	0,00	0,00	0,00	0,00	96	0,00	96
01	Hội Cựu thanh niên xung phong	79,33		79,33	79,33		79,33					100		100
02	Hội nạn nhân chất độc da cam DIOXIN	103,33		103,33	93,27		93,27					90		90
03	Ban liên lạc cựu tù chính trị	69,33		69,33	69,33		69,33					100		100
X	Sự nghiệp kinh tế	16.155,94	1.771,50	14.603,01	12.627,11	1.762,81	10.864,30	0,00	0,00	0,00	2.710,00	158,41	0,00	177,05
01	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	4.190,44		4.409,01	3.410,16		3.410,16	0,00	0,00	0,00		81		77
02	Đội công trình Đô thị - TM	11.965,50	1.771,50	10.194,00	9.216,95	1.762,81	7.454,14				2.710,00	77		100
XI	Cơ quan quân sự huyện	5.926,00		5.926,00	5.926,00		5.926,00					100		100
XII	Công an huyện	971,20		971,20	971,20		971,20					100		100
XIII	Chi hỗ trợ các tổ chức XH & nghề nghiệp, cá nhân	29.029,30	26.679,28	2.350,02	28.606,87	26.257,12	2.349,75	0,00	0,00	0,00	0,00	1.598,13	0,00	1.599,71
01	Liên đoàn lao động	24,00		24,00	24,00		24,00					100		100
02	Hội Khuyến học	92,33		92,33	92,06		92,06					100		100
03	Kho bạc huyện	5,00		5,00	5,00		5,00					100		100
04	Chi cục Thống kê	5,00		5,00	5,00		5,00					100		100
05	Chi cục thi hành án dân sự	5,00		5,00	5,00		5,00					100		100
06	Bảo hiểm xã hội	5,00		5,00	5,00		5,00					100		100
07	Hạt Kiểm lâm	35,00		35,00	35,00		35,00					100		100
08	Hội sinh vật cảnh	20,00		20,00	20,00		20,00					100		100

Stt	Các cơ quan, đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
09	Bưu điện huyện	664,04		664,04	664,04		664,04					100		100
10	Ngân hàng chính sách xã hội	1.000,00		1.000,00	1.000,00		1.000,00					100		100
11	Ban quản lý rừng phòng hộ H'ra	5,00		5,00	5,00		5,00					100		100
12	Trung tâm y tế	195,82		195,82	195,82		195,82					100		100
13	Quỹ hỗ trợ hội nông dân	200,00		200,00	200,00		200,00					100		100
14	Trường THPT Trần Hưng Đạo	67,65		67,65	67,65		67,65					100		100
15	Trường THCS&THPT Kơ pa Kơ Long	18,18		18,18	18,18		18,18					100		100
16	Ban quản lý DAĐTXD huyện	26.687,28	26.679,28	8,00	26.265,12	26.257,12	8,00					98		100
XIV	Hội đồng đền bù GPMB	8.518,68	8.518,68		7.932,91	7.932,91						93		
XV	Nộp kinh phí lên cấp trên	3.159,00	3.159,00		3.028,14	938,86	2.089,28	0,00	0,00	0,00	0,00	96	30	
01	Nộp trả kinh phí về ngân sách tỉnh	0,00			2.089,28		2.089,28							
02	Trích nộp về Quỹ phát triển đất tỉnh 30%	3.159,00	3.159,00		938,86	938,86						30	30	
XVI	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, chính sách cho cấp xã	1.498,00		1.498,00	1.354,29		1.354,29				143,71			
XVII	Chi Dự phòng ngân sách	4.708,66		4.708,66	2.593,66		2.593,66							
XVIII	Chi chuyển nguồn	14.342,72		14.342,72	14.342,72		14.342,72							
XXVI	Bổ sung NS cấp dưới	96.314,91		96.314,91	95.488,54		95.488,54							

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020

(Ban theo Quyết định số 1437/QĐ-UB ngày 24/8/2021 của UBND huyện Mang Yang)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
1	Thị trấn Kon Dong	3.293,7	1.662,8	1.630,9		2.034,4		3.652,4	1.618,0	2.034,4		2.034,4		111	97	125		100	
2	Xã Đăk Yă	3.904,0	3.107,2	796,7		2.646,3		5.710,8	3.065,1	2.645,7		954,9	1.690,80	146	99	332		36	
3	Xã Ayun	5.052,1	4.079,9	972,2		1.801,7		5.835,1	4.033,5	1.801,7		1.557,7	244,00	115	99	185		86	
4	Xã Đăk Jơ Ta	4.023,1	3.264,0	759,1		6.361,5		9.584,9	3.223,4	6.361,4		973,7	5.387,80	238	99	838		15	
5	Xã Đăk Ta Ley	3.976,7	3.173,3	803,4		3.255,6		6.386,6	3.131,0	3.255,6		1.319,2	1.936,40	161	99	405		41	
6	Xã H'ra	5.010,0	4.019,6	990,4		2.501,0		6.471,6	3.970,6	2.501,0		1.572,2	928,80	129	99	253		63	
7	Xã Đăk Dj râng	4.337,3	3.457,4	879,9		2.291,2		5.440,0	3.148,9	2.291,2		1.484,0	807,20	125	91	260		65	
8	Xã Lơ Pang	4.987,1	4.013,7	973,4		6.626,9		10.592,9	3.966,1	6.626,9		1.468,8	5.158,10	212	99	681		22	
9	Xã Kon Thup	4.342,8	3.358,7	984,2		3.248,2		6.562,2	3.314,0	3.248,2		1.208,4	2.039,80	151	99	330		37	
10	Xã Đê A r	4.868,6	3.968,2	900,4		7.827,9		11.736,2	3.922,6	7.813,6		1.652,0	6.161,70	241	99	868		21	
11	Xã Đăk Trôi	4.213,5	3.397,5	816,0		7.006,2		10.364,0	3.357,8	7.006,2		1.331,2	5.675,00	246	99	859		19	
12	Xã Kon Chiêng	5.217,0	4.231,4	985,6		8.965,6		13.151,5	4.185,8	8.965,6		3.011,0	5.954,60	252	99	910		34	
	Tổng cộng	53.225,90	41.733,65	11.492,25	-	54.566,50	-	95.488,54	40.936,78	54.551,56	-	18.567,56	35.984,20	2.129	1.176	6.045	-	539	

QUYẾT TOÁN CHI CHUƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 1438/QĐ-UBND ngày 24 / 8 /2021 của UBND huyện Mang Yang)

Đơn vị : triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG SỐ	41.582,34	33.250,00	8.332,34	39.947,84	33.225,90	6.721,94	96	100	81
I	Chương trình MTQG Nông thôn mới	41.582,34	33.250,00	8.332,34	39.947,84	33.225,90	6.721,94	96	100	81
1	Ngân sách huyện	5.561,34	-	5.561,34	3.963,79	-	3.963,79	71		71
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	2.420,34		2.420,34	1.591,26		1.591,26	66		66
2	Phòng Tài chính - KH	75,00		75,00	75,00		75,00	100		100
3	Phòng Lao động TBXH	790,00		790,00	790,00		790,00	100		100
4	Trung tâm văn hóa, TT&TT	10,00		10,00	10,00		10,00			100
5	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.266,00		2.266,00	1.497,53		1.497,53	66		66
2	Ngân sách xã	36.021,00	33.250,00	2.771,00	35.984,05	33.225,90	2.758,15	100	100	100
1	Xã Đăk Yă	1.705,00	1.530,00	175,00	1.690,77	1.516,10	174,67	99		100
2	Xã Ayun	244,00	146,00	98,00	243,96	145,96	98,00	100	100	100
3	Xã Đak Jơ Ta	5.387,00	5.212,00	175,00	5.387,76	5.209,80	177,96	100		102
4	Xã Đak Ta Lay	1.941,00	1.286,00	655,00	1.936,36	1.283,18	653,18	100		100

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
5	Xã H'ra	928,80	803,80	125,00	928,80	803,80	125,00	100	100	100
6	Xã Đăk Dj rãng	808,20	600,20	208,00	807,20	600,20	207,00	100	100	100
7	Xã Lơ Pang	5.162,00	5.137,00	25,00	5.158,09	5.133,09	25,00	100	100	100
8	Xã Kon Thụp	2.040,00	1.765,00	275,00	2.039,78	1.764,78	275,00	100	100	100
9	Xã Đê A r	6.175,00	5.700,00	475,00	6.161,68	5.699,34	462,34	100		97
10	Xã Đăk Trôi	5.675,00	5.500,00	175,00	5.675,00	5.500,00	175,00	100		100
11	Xã Kon Chiêng	5.955,00	5.570,00	385,00	5.954,65	5.569,65	385,00			100